

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Số: **886/QĐ-UBND**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Nông, ngày **25** tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của
Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật
về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến
độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều thi hành của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời
kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm
2021-2025;*



Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa;

Căn cứ Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của UBND huyện Đắk Mil tại Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2023 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 165/TTr-STNMT ngày 14 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: (Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023: (Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023: (Chi tiết theo Phụ lục III kèm theo).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023: (Chi tiết theo Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này UBND huyện Đắk Mil có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông theo quy định tại Điều 48 Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Đắk Mil.

2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang hoá đất đã giao, cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

7. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp, thống nhất giữa Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Mil và Quy hoạch chung đô thị huyện Đắk Mil đã được phê duyệt tại Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 31/5/2012, UBND huyện Đắk Mil chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi đã điều chỉnh quy hoạch chung đô thị huyện Đắk Mil phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Mil;

8. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp, thống nhất giữa kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Mil với quy hoạch ba loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 16/12/2021, UBND huyện Đắk Mil chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi đã điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Mil.

9. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

10. Định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương gửi về Sở Tài nguyên và



Môi trường để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa, UBND huyện Đắk Mil và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đắk Mil; Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy Đắk Mil;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT, NNTNMT(LVT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên

ĐẮK NÔNG

Phu lục I

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2023 HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số 886 /QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích KH năm 2022 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đăk Mil	Xã Đăk Gănn	Xã Đăk Lao	Xã Đăk N'Drôt	Xã Đăk R'La	Xã Đăk Săk	Xã Đứk Mạnh	Xã Đứk Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		67.901,69	481,68	7.640,60	25.385,98	4.652,78	9.082,16	3.112,53	4.902,19	3.434,74	3.014,38	6.194,67
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.835,50	236,42	7.003,00	24.387,04	4.377,28	8.478,98	2.778,61	4.451,55	2.903,63	2.799,34	5.419,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.119,02	0,14	108,84	-	49,05	65,41	192,47	114,74	370,80	97,98	119,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>710,26</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>91,26</i>	<i>105,84</i>	<i>350,01</i>	<i>50,46</i>	<i>112,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.904,58	5,87	499,85	108,67	504,74	2.300,68	3,14	202,18	23,13	226,51	29,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.263,08	222,87	6.309,01	4.372,86	3.777,68	5.796,72	2.553,04	4.091,81	2.473,46	2.455,39	5.210,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.408,29	-	-	2.408,29	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.504,03	2,67	11,29	17.429,75	-	22,61	-	23,99	-	-	13,72
	<i>Trong đó: Đất rừng SX là rừng</i>	<i>RSN</i>	<i>17.419,05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>17.364,37</i>	<i>-</i>	<i>22,61</i>	<i>-</i>	<i>19,19</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>12,87</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	232,73	4,87	28,59	49,93	29,14	19,17	26,68	14,48	27,15	3,80	28,91
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	403,78	-	45,43	17,55	16,66	274,38	3,28	4,36	9,09	15,66	17,37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.023,15	245,26	618,69	993,87	275,02	590,18	333,91	450,64	531,11	215,03	769,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	408,38	9,66	-	302,09	4,78	45,29	5,55	16,94	-	-	24,08
2.2	Đất an ninh	CAN	10,36	1,41	0,10	0,15	0,20	0,10	0,15	0,25	0,13	0,10	7,78
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,50
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,53	1,68	2,61	2,66	0,84	1,92	0,71	2,09	0,55	0,18	4,28
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	45,36	0,82	-	4,14	-	0,06	-	-	-	-	40,33
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,42
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng,	SKX	97,80	-	20,70	11,68	8,38	21,91	5,00	4,97	-	21,66	3,50
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.597,47	142,47	334,41	362,87	147,91	287,12	181,61	231,75	351,59	123,03	434,72
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.378,17</i>	<i>49,93</i>	<i>153,12</i>	<i>207,31</i>	<i>104,53</i>	<i>157,19</i>	<i>104,20</i>	<i>172,54</i>	<i>147,70</i>	<i>69,35</i>	<i>212,30</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>940,74</i>	<i>68,08</i>	<i>157,22</i>	<i>132,88</i>	<i>26,93</i>	<i>109,75</i>	<i>38,61</i>	<i>29,60</i>	<i>169,49</i>	<i>13,65</i>	<i>194,52</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,78</i>	<i>2,70</i>	<i>-</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,10</i>	<i>1,60</i>	<i>0,18</i>	<i>0,23</i>	<i>0,28</i>	<i>0,22</i>	<i>0,21</i>	<i>0,32</i>	<i>0,10</i>	<i>0,28</i>	<i>3,68</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>58,75</i>	<i>11,21</i>	<i>3,37</i>	<i>1,08</i>	<i>5,71</i>	<i>7,46</i>	<i>10,01</i>	<i>5,52</i>	<i>5,19</i>	<i>1,81</i>	<i>7,39</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,26</i>	<i>4,64</i>	<i>0,65</i>	<i>0,19</i>	<i>0,29</i>	<i>0,62</i>	<i>1,45</i>	<i>1,63</i>	<i>2,28</i>	<i>-</i>	<i>2,52</i>
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,38</i>	<i>0,38</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng CT năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>35,34</i>	<i>-</i>	<i>2,39</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,98</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>31,97</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,46</i>	<i>0,20</i>	<i>0,02</i>	<i>-</i>	<i>0,06</i>	<i>0,04</i>	<i>0,02</i>	<i>0,09</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>4,60</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,25</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>4,35</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích KH năm 2022 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đăk Mil	Xã Đăk Găn	Xã Đăk Lao	Xã Đăk N'Drôt	Xã Đăk R'La	Xã Đăk Săk	Xã Đức Mạnh	Xã Đức Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,16	-	2,00	11,10	2,00	0,56	0,50	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	40,77	0,63	1,47	-	1,77	2,11	10,18	6,52	14,68	-	3,41
-	Đất làm nghĩa trang, NĐ, TL, HT	NTD	93,82	2,26	13,62	9,78	6,34	7,53	11,11	15,11	11,48	5,97	10,61
-	Đất chợ	DCH	4,15	0,84	0,37	-	-	0,65	0,96	0,43	0,65	-	0,25
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,14	0,58	1,41	0,37	1,41	0,22	1,00	0,85	0,20	0,35	0,75
2.10	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,06	12,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	680,03	-	54,69	67,89	46,82	65,37	95,96	104,77	133,35	15,82	95,36
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	68,05	68,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,48	4,72	0,50	1,72	0,52	0,62	0,91	0,26	2,16	0,58	2,50
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức	DTS	4,60	1,07	-	1,10	-	-	-	-	-	-	2,42
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,08	-	-	0,06	-	-	-	0,02	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.031,89	2,75	204,26	239,15	64,15	167,57	43,02	88,74	43,14	53,31	125,80
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	43,05	-	18,91	5,06	0,49	12,99	-	-	-	-	5,59
II	KHU CHỨC NĂNG*												
4	Đất đô thị*	KDT	481,68	481,68	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Khu sản xuất nông nghiệp*	KNN	44.987,26	203,27	7.344,02	4.806,85	4.436,74	8.724,53	2.865,65	4.598,81	3.143,20	2.936,29	5.927,89
6	Khu lâm nghiệp*	KLN	20.318,37	0,00	0,00	20.318,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Khu du lịch*	KDL	26,58	7,56	0,00	16,93	2,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Khu vực công nghiệp, cụm công	KKN	24,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	24,50
9	Khu đô thị*		225,02	225,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ*	KDV	18,83	18,83	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Khu thương mại dịch vụ*		79,17	26,99	2,95	0,00	3,74	10,11	8,55	6,33	11,95	0,18	8,37
12	Khu dân cư nông thôn*	DNT	2.221,70	0,00	293,63	243,59	210,20	347,52	238,33	297,05	279,59	77,90	233,90

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Quyết định số 886 /QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đăk Mil	Xã Đăk Gănn	Xã Đăk Lao	Xã Đăk N'Drôt	Xã Đăk R'La	Xã Đăk Săk	Xã Đứcc Mạnh	Xã Đứcc Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH		393,60	10,74	118,04	36,72	11,97	140,55	3,34	24,05	27,51	0,10	20,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	378,15	10,56	112,26	36,49	11,87	134,90	3,34	21,57	27,02	0,10	20,04
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,02	-	1,10	-	-	6,13	-	-	1,69	0,10	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,69	-	-	-	-	-	-	-	1,69	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,45	0,30	10,05	-	3,67	0,19	-	-	1,17	-	2,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	345,43	10,23	100,73	31,69	8,20	127,69	3,34	21,52	24,16	-	17,87
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	4,80	-	-	4,80	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	4,80	-	-	4,80	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,45	0,03	0,38	-	-	0,89	-	0,05	-	-	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,45	0,18	5,78	0,23	0,10	5,65	-	2,48	0,49	-	0,54
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	3,78	-	2,56	-	-	1,22	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,49	-	0,10	0,08	0,10	0,01	-	1,26	0,46	-	0,48
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,18	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	9,00	-	3,12	0,15	-	4,42	-	1,22	0,03	-	0,06



Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2023 HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số 886 /QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đăk Mil	Xã Đăk Gănn	Xã Đăk Lao	Xã Đăk N'Drôt	Xã Đăk R'La	Xã Đăk Săk	Xã Đăc Mạnh	Xã Đăc Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	511,42	16,84	137,43	39,53	23,07	148,81	13,34	24,82	32,02	15,60	59,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,02	-	1,10	-	-	6,13	-	-	1,69	0,10	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1,69	-	-	-	-	-	-	-	1,69	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27,60	0,70	10,55	0,30	3,77	0,39	0,50	0,50	1,22	7,10	2,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	468,45	16,11	125,40	34,43	19,30	141,40	12,84	24,27	29,11	8,40	57,19
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,90	-	-	4,80	-	-	-	-	-	-	0,10
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,45	0,03	0,38	-	-	0,89	-	0,05	-	-	0,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		252,74	0,00	4,60	0,00	0,00	242,94	0,00	0,00	0,00	5,20	0,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất cây hàng năm	LUA/HNK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất cây lâu năm	LUA/CLN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	HNK/CLN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	110,57	0,00	2,80	0,00	0,00	107,77	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	142,17	0,00	1,80	0,00	0,00	135,17	0,00	0,00	0,00	5,20	0,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số 886 /QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông)

DVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đăk Mil	Xã Đăk Gănn	Xã Đăk Lao	Xã Đăk N'Drôt	Xã Đăk R'La	Xã Đăk Săk	Xã Đứk Mạnh	Xã Đứk Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(4)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
A	Tổng cộng (A=1+2)		26.51	-	9,91	-	-	16,59	-	-	-	-	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.51	-	9,91	-	-	16,59	-	-	-	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.51	-	9,91	-	-	16,59	-	-	-	-	-

2

ĐẮK NÔNG